

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ
NGHỀ: THÚ Y. TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Lưu hành nội bộ)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngàytháng.... năm.....
..... của*

Bạc Liêu, năm 2018

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình mô đun “Chăn nuôi động vật hoang dã” cung cấp cho học viên những kiến thức và kỹ năng thực hành về chăn nuôi một số loài động vật hoang dã (ĐVHD) tiêu biểu. Tài liệu có giá trị hướng dẫn học viên học tập và có thể tham khảo để vận dụng trong thực tế sản xuất.

Giáo trình này là mô đun thứ 19 trong chương trình đào tạo cao đẳng nghề Thú y. Môn học này gồm có 12 bài như sau:

Bài 1. Tầm quan trọng và mục tiêu của nuôi động vật hoang dã

Bài 2. Heo rừng

Bài 3. Nhím

Bài 4. Gấu

Bài 5. Hươu sao

Bài 6. Hổ

Bài 7. Rắn

Bài 8. Trăn

Bài 9. Cá Sấu

Bài 10. Ba Ba

Bài 11.Ếch

Bài 12. Dế

....., ngày.....tháng.....năm 2018

MỤC LỤC

Table of Contents

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	1
Bài 1	2
TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỤC TIÊU NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ	2
Mã bài: 01	2
Nội dung chính:	2
1. Vị trí và tầm quan trọng	2
2. Vai trò của động vật hoang dã	2
3. Phân loại học	3
4. Những đặc tính chung của ĐVHD	4
5. Những lợi ích chung của chăn nuôi ĐVHD	5
6. Các phương pháp và mục tiêu của nuôi ĐVHD	5
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	5
Bài 2	7
HEO RỪNG	7
Mã bài: 02	7
Nội dung chính:	7
1. Đặt vấn đề	7
2. Phân loại	7
3. Đặc điểm sinh học heo rừng	8
3.1. Heo rừng Việt Nam	8
3.1.1. Đặc điểm ngoại hình	8
3.2. Heo rừng Thái Lan	14
3.2.1. Đặc điểm ngoại hình	14
3.2.2. Tập tính và khả năng sản xuất	17
4. Kỹ thuật nuôi heo rừng	19
4.1. Nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý heo đực giống	19
4.1.1. Vận chuyển heo đực	19
4.1.2. Nuôi cách li	19
4.2. Nuôi dưỡng, chăm sóc và quản lý heo đực hậu bị	20
4.2.1. Nuôi dưỡng	20
4.2.2. Chăm sóc và quản lý	21
4.3. Nuôi dưỡng, chăm sóc heo đực làm việc	21
4.3.1. Nuôi dưỡng	21
4.3.1.1. Nhu cầu dinh dưỡng của heo đực làm việc	21
4.3.1.2. Khẩu phần ăn cho heo đực làm việc	22
4.3.2. Chăm sóc và quản lý	23
4.4. Sử dụng heo đực giống	23

4.4.1. Tuổi sử dụng	23
4.4.2. Thời gian và chế độ sử dụng	23
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	24
BÀI TẬP THỰC HÀNH	24
Bài 3: NHÍM	26
Mã bài: 03	26
Nội dung chính:	26
1. Đặt vấn đề	26
2. Phân loại	26
3. Đặc điểm sinh học	26
3.1. Đặc điểm ngoại hình	26
3.2. Tập tính	27
4. Kỹ thuật nuôi	27
4.1. Chuồng nuôi	27
4.2. Chọn nhím giống	28
4.3. Thức ăn	28
4.4. Sinh sản	28
4.5. Chăm sóc nuôi dưỡng	29
5. Bệnh và phòng bệnh	30
6. Sản phẩm - Hiệu quả kinh tế	30
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	30
Bài 4: GẤU	32
Mã bài: 04	32
Nội dung chính:	32
1. Đặt vấn đề	32
2. Phân loại và đặc điểm sinh học	32
2.1. Gấu ngựa	32
2.2. Gấu chó	34
2.3. Tính nét loài Gấu	35
2.4. Sự tăng trưởng của gấu	36
2.5. Thời kỳ động dục của gấu	36
2.6. Sinh sản của gấu	37
3. Kỹ thuật nuôi gấu	38
3.1. Chuồng trại, dụng cụ nuôi 1 con gấu lấy mật	38
3.2. Giống gấu	38
3.3. Thức ăn, nuôi dưỡng	38
3.3.1. Thức ăn động vật	38
3.3.2. Thức ăn tinh	38
3.3.3. Rau, quả xanh	38
3.3.4. Thức ăn bổ sung	38

3.4. Chống rét cho gấu	39
3.5. Chống nóng cho gấu.....	39
3.6. Vệ sinh, phòng bệnh	39
3.7. Kinh nghiệm lấy mật.....	39
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	39
Bài 5: HƯƠU SAO.....	41
Mã bài: 05.....	41
Nội dung chính:	41
1. Đặt vấn đề.....	41
2. Phân loại	41
3. Đặc điểm sinh học	42
4. Kỹ thuật nuôi	44
4.1. Làm chuồng nuôi hươu.....	44
4.2. Chuẩn bị máng ăn, máng uống	45
4.3. Chọn hươu sao giống	45
4.4. Chăm sóc hươu sao	45
4.5. Thức ăn cho hươu sao và cách cho ăn.....	46
4.5.1. Các loại thức ăn nuôi hươu sao.....	46
4.6. Cách cho hươu sao	46
5. Bệnh của hươu sao và cách phòng bệnh.....	47
5.1. Bệnh chướng bụng đầy hơi.....	47
5.1.1. Nguyên nhân.....	47
5.1.2. Triệu chứng.....	47
5.1.3. Điều trị.....	47
5.1.4. Phòng bệnh	48
5.2. Bệnh tiêu chảy	48
5.2.1. Nguyên nhân.....	48
5.2.2. Triệu chứng.....	48
5.2.3. Điều trị.....	48
5.2.4. Phòng bệnh	48
5.3. Bệnh nghẹn dạ lá sách	48
5.3.1. Nguyên nhân.....	48
5.3.2. Triệu chứng.....	49
5.3.3. Điều trị.....	49
5.3.4. Phòng bệnh	49
5.4. Bệnh ghẻ	49
5.4.1. Nguyên nhân	49
5.4.2. Triệu chứng.....	49
5.4.3. Điều trị.....	49
5.4.4. Phòng bệnh	50

5.5. Vết thương	50
5.5.1. Nguyên nhân	50
5.5.2. Điều trị.....	50
5.6. Mụn loét.....	51
5.6.1. Nguyên nhân và triệu chứng.....	51
5.6.2. Điều trị.....	51
5.7. Lở loét.....	51
5.7.1. Nguyên nhân	51
5.7.2. Triệu chứng.....	51
5.7.3. Phòng chữa bệnh	51
5.8. Cảm nóng - say nắng.....	52
5.8.1. Nguyên nhân	52
5.8.2. Triệu chứng.....	52
5.8.3. Điều trị.....	52
5.8.4. Phòng bệnh	52
5.9. Đau mắt	52
5.9.1. Nguyên nhân	52
5.9.2. Triệu chứng.....	52
5.9.3. Phòng trị	52
5.10. Bệnh ở móng	53
5.10.1. Nguyên nhân	53
5.10.2. Triệu chứng.....	53
5.10.3. Phòng và chữa bệnh	53
6. Sản phẩm nhung	54
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	54
Bài 6: HỒ.....	55
Mã bài: 06.....	55
Nội dung chính:	55
1. Đặt vấn đề.....	55
2. Phân loại	55
3. Đặc điểm sinh học	56
3.1. Đặc điểm.....	56
3.2. Môi trường sống	56
3.3. Tập tính.....	57
3.4. Sinh sản.....	57
4. Kỹ thuật nuôi	58
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	58
Bài 7: RẰN	60
Mã bài: 07	60
Nội dung chính:	60

1. Rắn độc	60
1.1. Đặt vấn đề.....	60
1.2. Nội dung	60
1.2.1. Đặc điểm sinh học	60
1.2.2. Giới thiệu các loài rắn độc ở Việt Nam.....	61
1.2.3. Phân biệt rắn độc với rắn không độc	69
1.2.4. Phòng và sơ cứu rắn độc cắn	71
2. Rắn ri voi	72
2.1. Giới thiệu	72
2.2. Phân loại.....	72
2.3. Đặc điểm sinh học rắn ri voi	72
2.4. Kỹ thuật nuôi rắn ri voi	73
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	73
Bài 8: TRĂN.....	75
Mã bài: 08.....	75
Nội dung chính:	75
1. Giới thiệu	75
2. Phân loại	75
3. Đặc điểm sinh học	75
3.1. Sự hoạt động theo khí hậu và mùa	76
3.2. Sự sinh trưởng của trăn	76
3.3. Sự sinh sản của trăn	76
4. Kỹ thuật nuôi trăn.....	78
4.1. Chuồng nuôi	78
4.2. Chọn trăn giống.....	79
4.3. Chăm sóc và nuôi dưỡng	80
4.3.1. Chăm sóc trăn nuôi thịt	80
4.3.2. Chăm sóc trăn sinh sản	80
4.3.3. Chăm sóc trăn mới nở	81
4.3.4. Phương pháp cho trăn con ăn như sau:	81
4.3.5. Vệ sinh chuồng trại.....	81
5. Dinh dưỡng cho trăn.....	81
6. Phòng và chữa bệnh cho trăn.....	82
6.1. Bệnh chậm động dục	82
6.2. Bệnh cảm phổi - khí quản	82
6.3. Bệnh táo bón	83
6.4. Bệnh không tiêu	83
6.5. Bệnh ký sinh trùng đường ruột	83
6.6. Bệnh viêm ruột.....	83
6.7. Bệnh viêm lợi - miệng - đẹn.....	84

6.8. trăn kén ăn	84
6.9. Chấn thương cơ học	84
7. Các sản phẩm từ nuôi trăn	84
7.1. Da trăn.....	84
7.2. Thịt trăn	85
7.3. Máu trăn	85
7.4. Mỡ trăn	85
7.5. Cao trăn.....	85
7.6. Mật trăn	86
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	86
Bài 9: CÁ SÁU	87
Mã bài: 09.....	87
Nội dung chính:	87
1. Đặt vấn đề.....	87
2. Phân loại	87
3. Đặc điểm sinh học	87
4. Kỹ thuật nuôi	89
4.1. Chuồng nuôi	89
4.2. Chọn cá sấu giống	89
4.3. Mật độ thả cá sấu	90
4.4. Thức ăn cho cá sấu.....	90
4.5. Cách chăm sóc cá sấu	90
5. Bệnh ở cá sấu và phòng trị bệnh.....	91
5.1. Bệnh do thời tiết lạnh gây ra	91
5.2. Bệnh do môi trường bẩn gây ra.....	91
5.3. Bệnh thiếu canxi	91
5.4. Bệnh viêm phổi truyền nhiễm	91
5.5. Bệnh viêm dạ dày, viêm ruột	91
5.6. Bệnh nhiễm trùng	91
5.7. Bệnh ký sinh trùng	92
6. Sản phẩm và hiệu quả kinh tế.....	92
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	92
Bài 10: BA BA	93
Mã bài: 10.....	93
Nội dung chính:	93
1. Đặt vấn đề.....	93
2. Phân loại ba ba.....	93
2.1. Ba ba trơn: Trên mai không có những nốt sần, phía bụng màu vàng có những chấm màu nâu đen như đốm hoa.	93
2.2. Ba ba gai: Trên mai có những nốt gai sần, sờ nháp tay, về phía cuối mai nốt sần	

càng nhiều. Ba ba gai thường có ở sông suối miền núi phía Bắc, nhiều người cho biết, nuôi ba ba gai lớn nhanh.....	93
2.3. Ba ba miền Nam: (tên địa phương có nơi gọi là Cù Đĩnh) loài này cổ có vòng gai sần. Phân bố nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên. Loài này có tính khá hung dữ.	93
3. Đặc điểm sinh học ba ba.....	95
3.1. Tính ăn.....	95
3.2. Đặc điểm sinh trưởng.....	95
3.3. Đặc điểm sinh sản.....	95
3.4. Tập tính sống.....	95
3.5. Màu da và hoa văn trên bụng.....	96
4. Kỹ thuật nuôi ba ba.....	98
4.1. Ao nuôi.....	98
4.2. Bể nuôi.....	98
4.3. Thả giống.....	98
4.4. Mật độ nuôi.....	98
4.5. Thức ăn.....	98
4.6. Quản lý, chăm sóc.....	99
4.7. Thu hoạch và vận chuyển.....	99
4.8. Thiết kế bãi đẻ.....	99
4.9. Kỹ thuật thu trứng.....	100
4.10. Kỹ thuật ấp trứng.....	100
5. Những bệnh thường gặp ở ba ba.....	101
5.1. Bệnh sung cổ.....	101
5.2. Bệnh nấm thủy mi.....	101
5.3. Bệnh ký sinh đơn bào.....	102
5.4. Bệnh viêm loét do vi khuẩn (bệnh nhiễm trùng hoặc bệnh bã đậu).....	102
CÂU HỎI LÝ THUYẾT.....	102
Bài 11: ÉCH.....	104
Mã bài: 11.....	104
Nội dung chính:.....	104
1. Giới thiệu.....	104
2. Phân loại.....	104
3. Đặc điểm sinh học của ếch.....	105
3.1. Tập tính sinh sản và sự phát triển của loài ếch.....	105
3.2. Điều kiện môi trường sống của loài ếch.....	105
4. Kỹ thuật nuôi ếch.....	105
4.1. Chuẩn bị ao.....	105
4.2. Giống và mùa vụ.....	106
4.3. Thức ăn và cho ăn.....	106
4.4. Chăm sóc.....	106

4.5. Thu hoạch	106
5. Phòng trị bệnh.....	106
5.1. Bệnh lở loét, đỏ chân	107
5.2. Bệnh chướng hơi	107
5.3. Bệnh phù mắt, quẹo cổ	107
5.4. Éch ăn nhau	108
5.5. Bệnh đường ruột (bệnh kiết lỵ)	108
5.6. Bệnh xuất huyết	108
5.7. Bệnh trùng bánh xe	109
5.8. Bệnh do nấm	109
5.9. Bệnh mủ gan	109
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	109
Bài 12: DẾ	110
Mã bài: 12	110
1. Đặt vấn đề	110
2. Phân loại	110
3. Đặc điểm sinh học	112
4. Kỹ thuật nuôi	112
4.1. Dụng cụ nuôi	112
4.2. Thức ăn	113
4.3. Kỹ thuật ấp trứng.....	113
4.4. Kỹ thuật nuôi Dế con	113
4.5. Kỹ thuật nuôi Dế bố mẹ	113
CÂU HỎI LÝ THUYẾT	113
TÀI LIỆU THAM KHẢO	115

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Chăn nuôi động vật hoang dã

Mã môn học: MĐ19

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Mô đun chăn nuôi động vật hoang dã là mô đun chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nghề, nghề thú y.
- Tính chất: Mô đun giới thiệu những kiến thức cơ bản về đời sống, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng và công tác phòng, trị bệnh ở động vật hoang dã.

Mục tiêu của mô đun:

- **Về kiến thức:** Mô tả được đời sống sinh hoạt của các loại động vật hoang dã, cách chẩn đoán phòng và trị bệnh các động vật hoang dã ở các cơ sở chăn nuôi
- **Về kỹ năng:** Vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề phòng, trị bệnh trên động vật hoang dã lây lan cho người, vật nuôi khác.
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Chủ động trong học tập, tích cực tham khảo các mô hình nuôi động vật hoang dã mới.

Nội dung của mô đun:

Bài 1

TẦM QUAN TRỌNG VÀ MỤC TIÊU NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Mã bài: 01

Giới thiệu:

Bài này giới thiệu về vị trí và tầm quan trọng, vai trò của động vật hoang dã, phân loại học, những đặc tính chung, lợi ích chung của ĐVHD. Các phương pháp và mục tiêu của nuôi ĐVHD.

Mục tiêu: học xong bài này người học có khả năng:

- Trình bày được vị trí và tầm quan trọng của động vật hoang dã
- Phân loại được các nhóm động vật hoang dã tiêu biểu
- Trình bày được phương pháp và mục tiêu của nuôi ĐVHD

Nội dung chính:

1. Vị trí và tầm quan trọng

Trái Đất của chúng ta là Mạng lưới sự sống lớn nhất. Trong mạng lưới này, tất cả các loài sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật, thậm chí là con người) đều có vai trò bình đẳng như nhau. Mỗi loài là một mắt xích quan trọng có mối liên hệ qua lại và phụ thuộc lẫn nhau về mặt dinh dưỡng hoặc nơi ở (nơi trú ẩn). Trong tự nhiên, con người không thể sống thiếu các loài ĐVHD và các loài ĐVHD cũng không thể sống thiếu các loài sinh vật khác (hay nói cách khác con người và các loài ĐVHD không thể sống đơn độc). Mỗi loài cần có các loài sinh vật khác để tồn tại và phát triển. Khi một loài sinh vật hoặc ĐVHD nào đó mất đi hoặc suy giảm thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các loài sinh vật khác, sau đó ảnh hưởng tới hệ sinh thái và ảnh hưởng trực tiếp tới con người.

2. Vai trò của động vật hoang dã

Là một bộ phận quan trọng của hệ sinh thái, ĐVHD có nhiều giá trị to lớn, trong đó giá trị quan trọng nhất chính tạo ra hệ sinh thái bền vững, diễn thế theo con đường tự nhiên. ĐVHD là thành tố của nhiều quá trình trao đổi chất quan trọng trong tự nhiên, tạo lên các mắt xích trong chuỗi thức ăn hay lưới thức ăn. Ngoài ra, nhiều loài ĐVHD đặc hữu mang các gen quý chứa đựng những tính trạng tốt mà các loài động vật khác không có. Thông qua các loài hoang dã này, con người có thể nghiên cứu, khai thác và sử dụng một cách hợp lý các gen này đạt hiệu quả cao nhất. Thêm vào đó, ĐVHD còn mang lại nhiều giá trị khác về mặt kinh tế như là nguồn thức ăn, nguyên liệu công nghiệp, phân bón, dược liệu quý hoặc được sử dụng cho nghiên cứu khoa học và giáo dục... Bên cạnh các tác động tích cực này, ĐVHD trong một số trường hợp cũng là nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra những bệnh dịch nguy hiểm cho con người. Một số đại dịch hiện nay như SARS, EBOLA, MER ... đều có nguồn gốc từ ĐVHD. Không những vậy, một số loài “thú dữ” cũng có thể gây hại, tấn công

con người hoặc tàn phá lương thực, mùa màng. Tuy nhiên, có thể thấy ĐVHD có các tác động tích cực là chủ yếu và từ đó thúc đẩy nhiệm vụ phải bảo tồn các loài ĐVHD vì chính cuộc sống của con người.

Các loài ĐVHD mang lại rất nhiều giá trị cho con người và thiên nhiên như:

- Giá trị sử dụng (hay là giá trị kinh tế) như: nhu yếu phẩm, thuốc men, các chất bảo vệ nông nghiệp... mà con người khai thác được từ thiên nhiên.
- Giá trị sinh thái như: bảo tồn nguồn gen, bảo tồn loài, đóng góp cho đa dạng sinh học, giúp cho hệ sinh thái cân bằng, bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu...
- Giá trị văn hoá tinh thần như: thơ ca, nhạc, hoạ, đồ dùng, thiết bị lấy cảm hứng từ thiên nhiên.
- Giá trị nghiên cứu, khoa học và nghỉ dưỡng như: nghiên cứu y học, nghiên cứu môi trường và hoạt động du lịch.
- Giá trị kế thừa (giá trị tồn tại) của để dành cho thế hệ mai sau.

3. Phân loại học

ĐVHD có thể được phân loại dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau như đặc điểm sinh học, mức độ nguy cấp hay địa điểm phân bố. Tuy nhiên, luận văn chỉ tiến hành phân loại ĐVHD dựa trên mức độ nguy cấp và địa điểm phân bố của các loài này - là hai phương thức phân loại hiện đang được đề cập trong các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ ĐVHD ở Việt Nam.

Thứ nhất, phân loại dựa trên mức độ nguy cấp của các loài ĐVHD.

Theo mức độ nguy cấp, có thể phân chia các loài ĐVHD thành ĐVHD thông thường và ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm.

Trong đó, hiện nay pháp luật chưa đưa ra khái niệm ĐVHD thông thường nhưng có thể hiểu ĐVHD thông thường là các loài động vật sinh sống trong các môi trường tự nhiên khác nhau, số lượng cá thể còn nhiều trong tự nhiên và chưa bị đe dọa tuyệt chủng.

Trong khi đó, hiện nay pháp luật Việt Nam đưa ra nhiều khái niệm có liên quan đến ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm. Nhìn chung, có thể thấy hai đặc tính cơ bản của loài nguy cấp, quý, hiếm nói chung là “có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học, môi trường” và “số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng”. Trong một số trường hợp, hai yếu tố này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau bởi lẽ chính các “giá trị đặc biệt” đã khiến các loài ĐVHD này bị săn bắt, khai thác nhiều hơn trong tự nhiên và vì thế số lượng còn ít hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

Trên thế giới, các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm cũng được các tổ chức hoặc chuyên gia phân loại theo nhiều cách thức khác nhau. Một trong các cách thức phân

loại thường được các nhà khoa học tham khảo là phân loại ĐVHD của Liên minh IUCN.

Từ năm 1963, Liên minh IUCN thường xuyên phát hành Sách đỏ (tiếng Anh: IUCN Red List of Threatened Species, IUCN Red List hay Red Data List) 10 là danh sách về tình trạng bảo tồn và đa dạng của các loài động vật và thực vật trên thế giới. Trong đó, các loài ĐVHD được chia thành các cấp độ nguy cấp như sau:

- Extinct EX (tuyệt chủng) - Extinct in the Wild EW (tuyệt chủng trong tự nhiên)
- Critically Endangered CR (cực kỳ nguy cấp, có nguy cơ tuyệt chủng)
- Endangered EN (nguy cấp cao)
- Vulnerable VU (bị đe dọa, sắp nguy cấp)
- Near Threatened NT (sắp bị đe dọa hoặc nguy cơ nhẹ)
- Least Concern LC (ít quan tâm)
- Data Deficient DD (không đủ dữ liệu)
- Not Evaluated NE (không phân loại hoặc không đánh giá)

Tại Việt Nam, các nhà khoa học của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam cũng đã xây dựng Sách đỏ Việt Nam trong đó các tiêu chuẩn được xây dựng trên nền tảng tiêu chuẩn của IUCN nhưng có nghiên cứu đến hiện trạng phân bố quần thể loài ở Việt Nam.

Hiện nay, nhiều người cho rằng các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm là các loài ĐVHD được liệt kê trong Sách đỏ Việt Nam hoặc Sách đỏ thế giới. Tuy nhiên, trên thực tế các danh mục Sách đỏ này chỉ mang tính chất tham khảo và không có ý nghĩa trong quá trình thực thi pháp luật về bảo vệ ĐVHD. Trong quy định của pháp luật Việt Nam, các loài ĐVHD sẽ được coi là nguy cấp, quý, hiếm và được pháp luật bảo vệ chặt chẽ nếu nằm trong các Phụ lục của CITES (các loài có tên trong các Phụ lục I, II); Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định 160/2013/NĐCP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (Nghị định số 160/2013/NĐCP); động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IB và IIB Danh mục loài

4. Những đặc tính chung của ĐVHD

Còn ít công trình khoa học nghiên cứu về gây nuôi động vật hoang dã

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành các quy phạm kỹ thuật nuôi trồng, rắn hổ mang và cá sấu

Viện chăn nuôi Việt Nam đã thực hiện một số các công trình nghiên cứu về nuôi sinh sản động vật hoang dã như nhím, heo rừng, hươu sao..

Hoạt động nuôi sinh sản động vật hoang dã ở Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm dân gian, theo các “bí quyết gia đình” và còn thiếu liên kết, chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan.

Năm 2003 số lượng động vật, thực vật hoang dã nuôi nhốt tại 23 tỉnh và thành phố khoảng 1.400.624 cá thể

Đến năm 2005 theo số liệu thống kê từ 24 tỉnh, thành phố có 579 cơ sở gây nuôi và trồng cây động vật hoang dã

Hiện nay, theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp trên cả nước có trên 700 cơ sở gây nuôi các loài động vật hoang dã được đăng ký với số đầu vật nuôi lên đến hàng triệu cá thể

5. Những lợi ích chung của chăn nuôi ĐVHD

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES). Việt Nam chính thức là thành viên 121 của CITES năm 1994.

CITES không nhằm cấm buôn bán, gây nuôi động, thực vật hoang dã. CITES đảm bảo các loài được gây nuôi, buôn bán bền vững.

Việt Nam được xác định là một trong các quốc gia có đầy đủ cơ sở pháp lý thực hiện CITES theo quy định của công ước.

Các trại nuôi động vật hoang dã xuất khẩu được đăng ký, kiểm tra, giám sát bởi cơ quan chức năng.

Công ước đa dạng sinh học (CBD) được thiết lập năm 1992, năm 1994 Việt Nam chính thức trở thành thành viên của CBD.

Mục tiêu của CBD là bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học. Tiếp cận nguồn gen hợp lý, hài hòa, áp dụng phương pháp bảo tồn nội vi và ngoại vi.

Việc quản lý hoạt động gây nuôi tại Việt Nam ngoài ý nghĩa kinh tế cũng còn nhằm sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên cũng như tạo cơ sở cho các nghiên cứu về bảo tồn ngoại vi động vật hoang dã.

6. Các phương pháp và mục tiêu của nuôi ĐVHD

Nuôi động vật hoang dã hay còn gọi gọn là nuôi thú rừng là hoạt động nuôi nhốt động vật với đối tượng là các loài động vật hoang dã chưa thuần hóa (vật nuôi đặc sản) trong môi trường nông nghiệp (hình thức các trang trại nuôi động vật hoang dã, trại thú) để sản xuất ra các sản phẩm động vật như các cá thể động vật sống cung cấp cho nhu cầu săn bắn chiến phẩm và cung cấp cho thị trường động vật nuôi làm thú cưng, hoạt động gây nuôi động vật hoang dã còn cung cấp các mặt hàng như thực phẩm như thịt rừng và các nguyên liệu đông y, y học cổ truyền và các nguyên vật liệu cho ngành may mặc, thời trang như da, lông thú và sợi, len thú.

CÂU HỎI LÝ THUYẾT

1. Trình bày vị trí và tầm quan trọng của ĐVHD
2. Chủ trương của các tổ chức quốc tế và chính phủ Việt Nam về nuôi ĐVHD
3. Nêu và thảo luận về ý nghĩa của những kiến thức về đặc tính của ĐVHD
4. Trình bày các phương pháp và mục tiêu nuôi ĐVHD
5. Theo các anh chị khi nuôi ĐVHD có thể xảy ra những rủi ro nào? Cách khắc phục ra sao?

+ **Phương pháp đánh giá:** Giáo viên cho học viên điền vào bảng trắc nghiệm.

+ **Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập:** Trình bày vị trí và tầm quan trọng của động vật hoang dã.

Ghi nhớ:

- Vị trí và tầm quan trọng của động vật hoang dã;
- Phân loại các nhóm động vật hoang dã tiêu biểu.

Bài 2
HEO RỪNG
Mã bài: 02

Giới thiệu:

Bài này giới thiệu về phân loại, đặc điểm sinh học của heo rừng; kỹ thuật nuôi heo rừng.

Mục tiêu:

1. Trình bày nhu cầu dinh dưỡng của đực làm việc và tuổi sử dụng?
2. Mô tả biện pháp chọn lọc heo đực giống căn cứ vào bản thân?
3. Trình bày nguồn thức ăn và xây dựng khẩu phần cho heo rừng
4. Nêu và thảo luận về ý nghĩa của sự hiểu biết về những đặc điểm sinh học của heo rừng.

Nội dung chính:

1. Đặt vấn đề

Nghề nuôi heo rừng đã và đang trở thành một nghề đem lại lợi nhuận cao cho người chăn nuôi. Ban đầu, chỉ có một số ít hộ ở một số địa phương mạnh dạn thử nghiệm nuôi heo rừng lai với phương thức tự phát, sau đã có nhiều người dân ở các địa phương khác học tập và làm theo. Đến nay, nghề nuôi heo rừng đã phát triển rộng ra nhiều vùng trong cả nước.

2. Phân loại

Các loài vật con người hiện nuôi cơ bản được thuần hóa từ các loài hoang dã. Các con vật khi được thuần dưỡng thường được hưởng chế độ ưu đãi hơn những con ở rừng. Chúng được cung cấp đầy đủ thức ăn bổ dưỡng, được xây chuồng để tránh mưa, tránh nắng, được tắm rửa và vệ sinh thường xuyên, được phòng ngừa bệnh tật... Vì vậy chúng lớn nhanh hơn nhiều, cung cấp các sản phẩm về thịt, trứng, da, lông, sức kéo... và mang lại lợi nhuận cao cho con người.

Heo là một loại vật nuôi điển hình, hầu như cả thế giới đều nuôi heo. Heo là một trong những loài cung cấp thịt chủ yếu cho con người. Thế nhưng, trên thế giới, khoảng mấy chục năm gần đây, mỡ heo nói riêng và mỡ động nói chung không còn được mấy người ưa chuộng vì trong mỡ chứa nhiều cholesterol vốn là tác nhân gây một số bệnh, trong đó có bệnh tim mạch gây hại cho sức khỏe con người.

Từ đó, các loại dầu thực vật được dùng vào việc chiên nấu nướng thức ăn thay thế mỡ động vật. Và cũng từ đó các loại heo cao sản cho nhiều mỡ được lai tạo hoàn toàn để tạo thành các giống heo siêu nạc được cả thế giới tin dùng như giống heo Yorkshire; heo Landrace, heo Đại bạch.

Các giống heo siêu nạc cho tỷ lệ nạc cao, có thể tới 60%, thế nhưng nếu đem so sánh với thịt heo rừng và heo rừng lai thì còn thua xa, vì thịt heo rừng và heo rừng lai có tỷ lệ nạc tới 90%. Cái tên heo rừng và việc nuôi heo rừng lai có phần nào còn xa lạ với những người sống ở vùng đồng bằng. Còn những người sống ở vùng rừng núi, cao nguyên như đồng bào thiểu số thì đó là nghề có từ lâu đời của họ.

Heo rừng lai là giống lai giữa heo rừng đực thuần chủng với giống heo cái nội địa được đồng bào vùng núi nuôi nhiều ở vùng trung du, miền núi từ lâu nay. Những con heo này thuộc đời F1, nếu mua con cái về cho phối với heo đực thuần chủng thì quá tốt vì nó tạo ra con lai F2 có 75% máu heo rừng.

Tuy nhiên, việc có được các con đực giống heo rừng thuần chủng là rất khó khăn, cho nên trong chăn nuôi heo rừng hiện nay, người ta chủ yếu là nuôi các con lai (giữa heo đực rừng thuần chủng với heo nái địa phương). Vì vậy, giá giống heo rừng lai trong những năm gần đây là rất cao, có khi tới 200.000 đ/kg. Dù giá heo giống cao, nhưng trong một số năm gần đây nhiều hộ chăn nuôi ở Long Thành, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Đồng Phú... thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh đã hăm hở bắt tay vào việc nuôi heo rừng lai. Hộ nuôi ít thì nuôi một số con, còn hộ nuôi nhiều thì tập trung thành trang trại nuôi với qui mô hàng trăm con và bước đầu đã cho kết quả tốt.

Từ đó, mô hình nuôi heo rừng lai phát triển mạnh ra các tỉnh từ miền trung, khu vực miền tây nam bộ, vùng trung du miền núi phía bắc. Đây là giống heo dễ nuôi, ít bệnh tật, thức ăn dễ kiếm và rẻ tiền, chúng mau lớn trong điều kiện nuôi nhốt như cách nuôi heo nhà hoặc nuôi thả tự nhiên. Vì chất lượng thịt tốt (ít mỡ và có tỷ lệ nạc cao), phẩm chất thịt thơm ngon nên thịt heo rừng được thị trường ưa chuộng.

Tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các trung tâm thành phố nơi quy tụ nhiều quán ăn, nhà hàng... thì thịt heo rừng, thịt heo rừng lai được tiêu thụ mạnh, và thực tế cho thấy nhu cầu của người tiêu dùng về sản phẩm này còn rất cao. Như vậy, có thể nói rằng, việc nuôi heo rừng lai đã trở thành một nghề chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao, có khả năng nhân rộng ra nhiều vùng trong cả nước.

3. Đặc điểm sinh học heo rừng

3.1. Heo rừng Việt Nam

3.1.1. Đặc điểm ngoại hình



Hình 1.1.1. Heo rừng Việt Nam

*** Đặc điểm chung**

Khi ra khỏi cơ thể mẹ, heo con đã có phản xạ đứng dậy ngay. Trong thời gian 2 - 4 phút heo con tự tìm đến vú mẹ và có phản xạ bú ngay: động tác bú mẹ là vừa bú vừa thúc vú. Trong quá trình tìm vú và tranh bú thường những con có khối lượng lớn (khỏe) sẽ tranh bú ở những vú phía trước, còn con nhỏ thường phải bú vú sau cùng. Con sinh ra đầu tiên thường là những con có khối lượng sơ sinh nhỏ nhất trong đàn. Sau khi bú sữa đầu, heo con thường tìm chỗ kín và ấm để nằm và thường nằm chung, tụm vào một nơi. Về mùa lạnh heo thường chui vào rác hoặc vật khác miễn là phủ kín mình và nằm thành “đống”. Khi có tiếng động hoặc tiếng khua mạnh thì heo con phản xạ rất nhanh phát ra tiếng kêu đồng thanh, chạy nhanh về phía mẹ và tập trung thành cụm. Đặc biệt khi thấy con vật lạ thì heo con thường quay đầu ra phía trước để quan sát và phòng thủ tự vệ “tập thể”.

Màu lông: Heo rừng có màu lông không đồng nhất trên cơ thể, nó được phân chia theo từng vùng khác nhau và thay đổi theo tháng tuổi, đặc biệt giai đoạn nhỏ khác hoàn toàn với giai đoạn trưởng thành. Giai đoạn nhỏ: toàn thân có nhiều màu vàng thâm, đen, bạc, hung như màu lá rụng (lá vàng, đen, khô, thâm).

+ **Màu lông sơ sinh:** Hai bên mình cách dọc sống lưng 1 - 1,5cm là sọc đầu tiên chạy liên tục từ phía sau mông cho tới sau hốc tai. Mỗi bên bao gồm 6 sọc: 3 sọc đậm thường là màu vàng sọc dưa bở và 3 sọc màu nâu đen. Hai bên đối xứng nhau, riêng 2 sọc đối xứng gần sống lưng là sọc liên tục còn lại là sọc ngắt quãng làm 2 hoặc 4 đoạn có xen kẽ. Phần dưới bụng là màu trắng bạc. Các sọc này đậm nét từ ngày thứ 10 đến ngày thứ 60, từ ngày 61 trở đi bắt đầu chuyển màu nhạt dần cho tới khi được 4 tháng và trở thành màu hung bạc hoặc nâu đen từ tháng thứ 6 - 7.